Phụ Lục 26 - Mẫu Báo Cáo Thay Đổi Giá Trị Tài Sản Ròng Giao Dịch Chứng Chỉ Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

n Công ty Quản lý quỹ: Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
n Ngân Hàng Giám Sát: Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Hồ Chí Minh
báo cáo: Từ 01/10/2014 Tới 31/10/2014

Đơn vị tính: VND

STT		Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
ỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)				
		Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	69,582,103,606	59,206,045,858
		Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	(342,058,475)	94,890,487
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	(342,058,475)	94,890,487
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
		Thay đổi NAVdo mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	3,738,262,434	10,281,167,261
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	3,844,342,056	10,305,533,173
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(106,079,622)	(24,365,912)
		Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I +II + III)	72,978,307,565	69,582,103,606

ân Hàng Giám Sát

n Đài Trang
ởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
ân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
i nhánh Tp. HCM

ơng Hải Hưng
ám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
ân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
i nhánh Tp. HCM

Tp HCM, ngày 07 tháng 11 năm 2014

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Nguyễn Trung Nam
Phó Tổng Giám Đốc
Công ty Quản lý Quỹ

Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

n Công ty quản lý quỹ:	Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank			
n Ngân Hàng Giám Sát:	Deutsche Bank AG, Chi Nhánh HCM			
n quỹ:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)			
ày lập báo cáo:	Từ	01/10/2014	Tới	31/10/2014

Đơn vị tính: VND

O CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,711,631,525	46,034,457,160	-
Tiền	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	9,845,805,089	10,418,077,992	-
Các khoản đương tương tiền	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	22,865,826,436	35,616,379,168	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
Các khoản đầu tư	41,813,926,000	24,633,034,000	-
Cổ phiếu	41,813,926,000	24,633,034,000	-
Cổ tức, trái tức được nhận	196,241,000	-	-
Cổ tức, trái tức được nhận	196,241,000	-	-
Trái tức được nhận	-	-	-
Lãi được nhận	113,940,356	74,093,688	-
Tiền bán chứng khoán nhờ thu	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-
Các tài sản khác	-	-	-
Tổng tài sản	74,835,738,881	70,741,584,848	-
Nợ phải trả	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**%/ cùng kỳ năm trước (*)**
Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	1,570,612,390	885,326,000	-
Cổ phiếu	1,570,612,390	885,326,000	-
Trái Phiếu	-	-	-
Các khoản phải trả khác	286,818,926	274,155,242	-
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	70,751,836	47,015,864	-
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	23,735,972	47,015,864	-
Phải trả thuế	130,445	24,366	-
Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	9,755,882	-	-
Phải trả phí lưu ký	2,442,563	2,204,225	-
Phí quản trị quỹ	2,686,820	2,424,646	-
Phải trả phí quản lý quỹ	116,021,710	104,700,648	-
Phải trả Phí ngân hàng giám sát	2,686,820	2,424,646	-
Phí đại lý chuyển nhượng	2,686,820	2,424,646	-
Phải trả Phí môi giới	-	-	-
Phải trả Phí kiểm toán	21,515,160	12,121,217	-
Thù lao ban đại diện	14,005,470	7,890,406	-
Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	1,556,168	876,714	-
Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	14,280,000	14,700,000	-
Lãi trả trước	-	-	-
Phải trả vay ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	-	-	-
Phải trả chi phí lãi vay	-	-	-
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	-	-	-
Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
Phí giấy phép thành lập	-	-	-
Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	-	-	-
Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	-	-	-
Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-

Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	4,563,260	30,332,000	-
Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-
Chi phí quản lý khác	-	-	-
Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
Tổng nợ	1,857,431,316	1,159,481,242	-
Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	72,978,307,565	69,582,103,606	-
Tổng số đơn vị quỹ	7,317,353.15	6,944,358.78	-
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	9,973.32	10,019.94	-

ÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	**320,861,023**	**159,480,122**	**549,813,071**
Cổ tức, trái tức được nhận	196,241,000	-	196,241,000
Cổ tức được nhận	196,241,000	-	196,241,000
Trái tức được nhận	-	-	-
Lãi được nhận	123,559,227	159,236,463	352,263,703
Các khoản thu nhập khác	1,060,796	243,659	1,308,368
Chi phí	**186,439,498**	**189,589,635**	**459,467,301**
Phí quản lý quỹ	116,021,710	104,700,648	251,520,790
Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	18,926,160	16,600,038	40,457,813
Phí dịch vụ lưu ký	2,558,400	2,204,781	5,411,569
Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	13,440,000	11,970,000	28,980,000
Phí giám sát	2,814,242	2,425,257	5,952,726
Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	113,518	-	113,518
Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	5,715,110	5,838,040	12,979,604
Phí quản trị quỹ	2,814,242	2,425,257	5,952,726
Phí đại lý chuyển nhượng	2,900,868	3,412,783	7,026,878
Phí kiểm toán	9,393,943	9,090,913	21,515,160
Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	6,794,518	6,575,340	15,561,638
Thù lao ban đại diện	6,794,518	6,575,340	15,561,638
Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ;	-	-	-
Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	26,486,057	27,473,056	63,164,096
Chi phí lãi vay	-	-	-
Các loại phí khác	3,102,000	19,311,600	54,268,200
Phí ngân hàng	792,000	831,600	3,478,200
Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
Phí giấy phép thành lập	-	-	-
Dịch vụ bưu chính	-	-	-
Phí quảng cáo	-	-	-
Dịch vụ quỹ mở - DBDI	2,310,000	18,480,000	20,790,000
Phí khác	-	-	30,000,000
Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	**134,421,525**	**(30,109,513)**	**90,345,770**
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	**(476,480,000)**	**125,000,000**	**(295,471,000)**
Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	-	-	-
Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	(476,480,000)	125,000,000	(295,471,000)
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	**(342,058,475)**	**94,890,487**	**(205,125,230)**
Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	**69,582,103,606**	**59,206,045,858**	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	**3,396,203,959**	**10,376,057,748**	**72,978,307,565**
Trong đó			
Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	(342,058,475)	94,890,487	(205,125,230)
Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	3,738,262,434	10,281,167,261	73,183,432,795
Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	**72,978,307,565**	**69,582,103,606**	**72,976,307,565**

ỌT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Các chỉ tiêu về hoạt động		
Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.94%	1.87%
Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.32%	0.30%
Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.10%	0.10%
Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.16%	0.16%
Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.12%
Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	3.11%	3.39%
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	147.39%	163.95%
Các chỉ tiêu khác		
Quy mô quỹ đầu kỳ		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	69,443,587,800	59,164,003,100
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	6,944,358.78	5,916,400.31
Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	383,594.37	1,030,393.94
Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	3,835,943,700	10,303,939,400
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(10,600.00)	(2,435.47)
Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(106,000,000)	(24,354,700)
Quy mô quỹ cuối kỳ		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	73,173,531,500	69,443,587,800
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	7,317,353.15	6,944,358.78
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	74.21%	74.59%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	90.76%	91.35%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	35.56%	37.47%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	197.00	188.00
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	9,973.32	10,019.94

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đài Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Trương Hải Hưng
Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp. HCM, ngày 07 tháng 11 năm 2014

Nguyễn Trung Nam
Phó Tổng Giám Đốc
Công ty Quản lý Quỹ